

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG PTDTNT THPT
HUYỆN TỬA CHÙA

Số: 429.2/QĐ-DTNTTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tủa Chùa, ngày 5 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách
9 tháng đầu năm 2024 của Trường PTDTNT THPT huyện Tủa Chùa**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG PTDTNT THPT HUYỆN TỬA CHÙA

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 9 tháng đầu năm 2024 ;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách 9 tháng đầu năm 2024 của trường PTDTNT THPT huyện Tủa Chùa .

(Có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Phó Hiệu trưởng, các tổ, bộ phận kế toán và toàn thể cán bộ, giáo viên nhân viên trường PTDTNT THPT huyện Tủa Chùa tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu :VT.

Hiệu trưởng



Nguyễn Văn Huynh

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường PTDT Nội trú THPT Huyện Tủa Chùa

Mã ĐVQHNS: 1098185

Mã cấp NS: 2

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Mã nguồn NSNN	Mã ngành Kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	074		56.070.189	8.478.040.000	8.478.040.000	8.478.040.000	8.534.110.189	3.950.152.298	3.950.152.298				4.583.957.891
Cộng nguồn 12:			56.070.189	8.478.040.000	8.478.040.000	8.478.040.000	8.534.110.189	3.950.152.298	3.950.152.298				4.583.957.891
13	074			7.399.570.000	7.399.570.000	7.399.570.000	7.399.570.000	5.827.350.086	5.827.350.086				1.572.219.914
Cộng nguồn 13:				7.399.570.000	7.399.570.000	7.399.570.000	7.399.570.000	5.827.350.086	5.827.350.086				1.572.219.914
14	074			118.000.000	118.000.000	118.000.000	118.000.000						118.000.000
Cộng nguồn 14:				118.000.000	118.000.000	118.000.000	118.000.000						118.000.000
Cộng:			56.070.189	15.995.610.000	15.995.610.000	15.995.610.000	16.051.680.189	9.777.502.384	9.777.502.384				6.274.177.805
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa KBNN và đơn vị và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày.....tháng.....năm.....

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 30 tháng 9 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)


Lê Thị Diệu
Nguyễn Văn Huỳnh

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường PTDT Nội trú THPT Huyện Tủa Chùa

Mã ĐVQHNS: 1098185

Mã cấp NS: 2

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành Kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
I. Kinh phí hoạt động							9.777.502.384	9.777.502.384	9.777.502.384	9.777.502.384
1. 008 Hoạt động thường xuyên							5.827.350.086	5.827.350.086	5.827.350.086	5.827.350.086
Kinh phí thực hiện tự chủ	13	074					5.827.350.086	5.827.350.086	5.827.350.086	5.827.350.086
<i>Lương theo ngạch, bậc</i>	13	074	6001				2.165.384.341	2.165.384.341	2.165.384.341	2.165.384.341
<i>Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</i>	13	074	6051				208.073.484	208.073.484	208.073.484	208.073.484
<i>Phụ cấp chức vụ</i>	13	074	6101				48.600.000	48.600.000	48.600.000	48.600.000
<i>Phụ cấp khu vực</i>	13	074	6102				410.130.000	410.130.000	410.130.000	410.130.000
<i>Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ</i>	13	074	6105				8.902.514	8.902.514	8.902.514	8.902.514
<i>Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm</i>	13	074	6107				3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000
<i>Phụ cấp ưu đãi nghề</i>	13	074	6112				1.311.275.700	1.311.275.700	1.311.275.700	1.311.275.700
<i>Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc</i>	13	074	6113				176.134.711	176.134.711	176.134.711	176.134.711
<i>Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề</i>	13	074	6115				211.963.924	211.963.924	211.963.924	211.963.924
<i>Sinh hoạt phí cán bộ đi học</i>	13	074	6155				4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000
<i>Thường xuyên</i>	13	074	6201				46.098.000	46.098.000	46.098.000	46.098.000
<i>Tiền tàu xe nghỉ phép năm</i>	13	074	6253				11.696.886	11.696.886	11.696.886	11.696.886

Nội dung	Mục lục NSNN					Tạm ứng			Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành Kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA		Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E		1	2		3	4	5=1+3	6=2+4
Bảo hiểm xã hội 17,5%	13	074	6301						463.222.492	463.222.492	463.222.492	463.222.492
Bảo hiểm y tế 3%	13	074	6302						79.409.571	79.409.571	79.409.571	79.409.571
Kinh phí công đoàn	13	074	6303						52.939.712	52.939.712	52.939.712	52.939.712
Bảo hiểm thất nghiệp 1%	13	074	6304						26.469.857	26.469.857	26.469.857	26.469.857
Chi khác	13	074	6449						11.520.000	11.520.000	11.520.000	11.520.000
Tiền điện	13	074	6501						16.951.621	16.951.621	16.951.621	16.951.621
Tiền vệ sinh, môi trường	13	074	6504						30.400.000	30.400.000	30.400.000	30.400.000
Khoản văn phòng phẩm	13	074	6553						5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	13	074	6601						672.420	672.420	672.420	672.420
Cước phí bưu chính	13	074	6603						1.138.958	1.138.958	1.138.958	1.138.958
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13	074	6605						8.024.657	8.024.657	8.024.657	8.024.657
Tuyên truyền; quảng cáo	13	074	6606						25.767.790	25.767.790	25.767.790	25.767.790
Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	13	074	6608						3.553.500	3.553.500	3.553.500	3.553.500
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	074	6701						16.517.840	16.517.840	16.517.840	16.517.840
Phụ cấp công tác phí	13	074	6702						65.800.000	65.800.000	65.800.000	65.800.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	074	6703						43.968.600	43.968.600	43.968.600	43.968.600
Nhà cửa	13	074	6907						3.321.553	3.321.553	3.321.553	3.321.553
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	074	6912						46.500.000	46.500.000	46.500.000	46.500.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	074	6913						18.970.000	18.970.000	18.970.000	18.970.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	074	6921						49.032.247	49.032.247	49.032.247	49.032.247

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành Kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	I	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	074	6949				105.052.408	105.052.408	105.052.408	105.052.408
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	074	7001				45.673.470	45.673.470	45.673.470	45.673.470
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	13	074	7012				47.493.070	47.493.070	47.493.070	47.493.070
Chi khác	13	074	7049				18.844.760	18.844.760	18.844.760	18.844.760
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	074	7053				8.940.000	8.940.000	8.940.000	8.940.000
Chi các khoản phí và lệ phí	13	074	7756				1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	13	074	7854				24.300.000	24.300.000	24.300.000	24.300.000
Cộng nguồn 13										
Cộng mã ngành 074										
2. 008 Hoạt động không thường xuyên							5.827.350.086	5.827.350.086	5.827.350.086	5.827.350.086
Kinh phí không thực hiện tự chủ	12	074					5.827.350.086	5.827.350.086	5.827.350.086	5.827.350.086
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12	074	6051				3.950.152.298	3.950.152.298	3.950.152.298	3.950.152.298
Học sinh dân tộc nội trú	12	074	6152				142.460.532	142.460.532	142.460.532	142.460.532
Thường thường xuyên	12	074	6201				3.586.888.000	3.586.888.000	3.586.888.000	3.586.888.000
Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	12	074	6254				37.200.000	37.200.000	37.200.000	37.200.000
Bảo hiểm xã hội 17,5%	12	074	6301				10.595.000	10.595.000	10.595.000	10.595.000
Bảo hiểm y tế 3%	12	074	6302				24.930.592	24.930.592	24.930.592	24.930.592
Kinh phí công đoàn	12	074	6303				4.273.816	4.273.816	4.273.816	4.273.816
							2.849.208	2.849.208	2.849.208	2.849.208



